

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		657.369.530.167	790.082.794.422
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.083.614.330	63.978.302.203
111	1. Tiền		29.083.614.330	32.478.302.203
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	31.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	265.260.443.385	369.856.817.056
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		265.260.443.385	369.856.817.056
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		206.659.162.758	197.163.150.139
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	177.426.313.639	175.655.613.736
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.818.338.145	2.630.581.172
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.414.510.974	18.876.955.231
140	IV. Hàng tồn kho	8	109.317.182.364	132.583.394.308
141	1. Hàng tồn kho		109.317.182.364	132.583.394.308
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.049.127.330	26.501.130.716
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	31.203.028.280	12.814.357.963
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	5.840.200.510	8.444.725.138
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.898.540	5.242.047.615
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.108.916.331	41.731.705.092
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.421.401.209	2.829.079.902
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.421.401.209	2.829.079.902
220	II. Tài sản cố định		4.745.597.915	2.608.490.107
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.675.597.923	2.507.256.783
222	- Nguyên giá		36.874.647.201	33.833.307.019
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.199.049.278)	(31.326.050.236)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	69.999.992	101.233.324
228	- Nguyên giá		3.848.333.000	3.848.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.778.333.008)	(3.747.099.676)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	23.519.032.126	24.304.518.619
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.618.451.017)	(5.832.964.524)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	33.886.132.645	8.024.464.415
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.336.361.124	7.474.692.894
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100.228.479)	(100.228.479)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.536.752.436	3.965.152.049
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	263.220.188	896.594.136
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.a	241.800.000	241.800.000
269	3. Lợi thế thương mại	13	2.031.732.248	2.826.757.913
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		724.478.446.498	831.814.499.514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		160.751.768.746	268.839.246.998
310	I. Nợ ngắn hạn		153.698.543.632	261.933.468.694
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	53.536.434.920	75.656.230.741
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.589.519.500	3.640.535.308
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.169.568.169	1.556.448.434
314	4. Phải trả người lao động		5.049.907.139	13.548.030.394
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	36.313.914.593	28.353.752.764
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.043.216.392	7.513.143.483
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	115.977.499.646
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.995.982.919	15.687.827.924
330	II. Nợ dài hạn		7.053.225.114	6.905.778.304
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.053.225.114	905.778.304
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32b	6.000.000.000	6.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		563.726.677.752	562.975.252.516
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	563.726.677.752	562.975.252.516
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.724.317.175
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.253.266.655	66.040.236.120
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		41.764.993.909	41.998.973.927
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		22.488.272.746	24.041.262.193
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		54.567.040.838	52.027.749.221
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		724.478.446.498	831.814.499.514

Nguyễn Thị Thùy Linh

Người lập

Hà Nội, Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



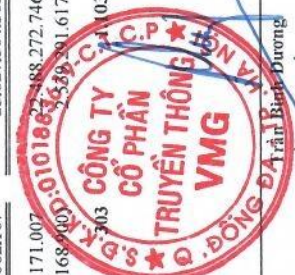
Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	672.804.847.544	108.710.504.262	1.338.450.553.848	474.435.782.236
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	227.910.909
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		672.804.847.544	108.710.504.262	1.338.450.553.848	474.207.871.327
11	4. Giá vốn hàng bán	21	655.281.457.038	100.731.612.043	1.294.013.464.881	454.639.122.328
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.523.390.506	7.978.892.219	44.437.088.967	19.568.748.999
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.005.708.149	5.504.592.534	16.250.524.657	17.258.249.946
22	7. Chi phí tài chính	23	334.807.917	79.696.296	1.325.527.692	782.114.853
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		276.287.385	78.176.296	1.162.680.346	487.223.103
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		41.053.241	(86.047.946)	145.874.195	(65.787.656)
25	9. Chi phí bán hàng	24	2.648.211.165	1.141.589.214	8.678.117.845	3.456.073.014
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.562.446.684	5.589.656.236	19.835.572.311	16.946.594.626
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.024.686.130	6.586.495.061	30.994.269.971	15.576.428.796
31	12. Thu nhập khác		43.743.053	106.745.555	116.707.679	124.232.522
32	13. Chi phí khác		84.078.023	7.142.000	88.561.837	829.321.483
40	14. Lợi nhuận khác		(40.334.970)	99.603.555	28.145.842	-705.088.961
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.984.351.160	6.686.098.616	31.022.415.813	14.871.339.835
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.266.202.488	725.096.510	5.994.851.450	2.578.603.048
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32c	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.718.148.672	5.961.002.107	25.027.564.363	12.292.736.788
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.178.857.055	6.183.171.007	22.888.272.746	12.284.651.519
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.539.291.617	(222.168.900)	2.149.291.617	8.085.269
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3703	3703	3703	603



Nguyễn Thị Thủy Linh
Người lập
Hà Nội, Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng
Tống-Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.022.415.813	14.871.339.835
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.484.744.532	3.203.957.895
03	- Các khoản dự phòng		-	651.206.952
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14.877.481	(2.356.466)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.269.463.740)	(16.692.846.806)
06	- Chi phí lãi vay		1.162.680.346	487.223.103
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(4.066.551.025)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.415.254.432	(1.548.026.512)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.068.669.348)	47.302.426.092
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.266.211.944	(59.650.268.359)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.033.826.568	(6.729.743.201)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(17.755.296.369)	8.804.101.869
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.313.581.700)	(487.223.103)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.808.124)	(32.857.414.803)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.294.778.167)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.258.159.236	(45.166.148.017)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.041.340.182)	(763.492.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.045.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(432.662.000.000)	(382.640.533.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		506.212.083.330	374.792.029.471
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.687.092.870	12.924.024.682
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		97.195.836.018	4.317.074.275
33	1. Tiền thu từ đi vay		190.434.561.052	361.916.925.354
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(306.412.060.698)	(340.242.301.651)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.356.306.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(136.333.805.646)	21.674.623.703
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.879.810.392)	(19.174.450.039)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.978.302.203	74.446.257.809
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.877.481)	2.356.466
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		39.083.614.330	55.274.164.237



Nguyễn Thị Thùy Linh

Người lập

Hà Nội, Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng

Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....
- Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, các dịch vụ truyền thông tiếp tục tăng trưởng, đồng thời phát triển thêm các dịch vụ mới do đó lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty kỳ này có cải thiện hơn so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 02 công ty con và đều được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,0%	51,0%	Dịch vụ truyền thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 09 năm 2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ đã thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

15/10/2019

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay, phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 5 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, trái phiếu bên phát hành có quyền mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất thu thập được.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn Không khấu hao

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả và thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	830.600.173	1.629.324.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.253.014.157	30.848.977.725
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	31.500.000.000
	39.083.614.330	63.978.302.203

Tại 30/09/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,4%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	265.260.443.385	-	369.856.817.056	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	26.000.000.000	-	-	-
	291.260.443.385	-	369.856.817.056	-

(i) Tại 30/09/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng, có tổng giá trị là 291.260.443.385 đồng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 8,0%/năm.

(ii) Khoản đầu tư dài hạn là hợp đồng mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 26.000.000.000 VND có kỳ hạn 84 tháng bên phát hành có quyền mua lại sau 24 tháng với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm

Đầu tư vào Công ty liên kết

Địa chỉ: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2019		01/01/2019			
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND			VND

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)

Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus (**)

Công ty TNHH VMG Myanmar (***)

Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	-	20%	20%	-
Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	6.191.667.803	25,73%	25,73%	6.309.192.894
Số 89/97, phòng F, tầng trệt, tòa nhà Diamond Crown Condo, đường Boyarmyunt, phường Yawmingyi, quận Dagon, thành phố Yagon, Myanmar	25,50%	50%	1.144.693.321	25,50%	50%	1.165.500.000

7.336.361.124

7.474.692.894

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(**): Trong kỳ, Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus mua lại cổ phiếu quỹ và giảm vốn điều lệ từ phần vốn góp của Cán bộ công nhân viên, điều này dẫn đến tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty liên kết này tăng từ 25,73% đầu kỳ lên 28,59% vào cuối kỳ.

(***): Từ quý 3/2018, Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia góp vốn đầu tư với tỷ lệ sở hữu 50% vào Công ty TNHH VMG Myanmar số tiền 50.000\$ tương đương với 1.165.500.000 VND. Công ty TNHH VMG Myanmar trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia và là Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG với tỷ lệ lợi ích là 25,5%.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	4.834.475.334	-
Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	22.186.018.852	21.944.247.433
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	12.635.935.337	12.148.033.565
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	8.107.768.531	8.360.781.996
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	20.579.286.515	17.042.060.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	-	30.948.100.000
Phải thu của khách hàng khác	109.082.829.070	85.212.390.142
	177.426.313.639	175.655.613.736

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Sky Music	343.200.000	330.000.000
Công ty Cổ phần du lịch và TT GTVT Việt Nam Vietravel - Chi nhánh Hà Nội	1.733.827.500	-
Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	657.597.291	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn	206.943.000	503.700.000
Trả trước cho người bán khác	3.876.770.354	1.796.881.172
	6.818.338.145	2.630.581.172

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	9.856.426.972	-	5.787.561.230	-
Ký cược, ký quỹ	907.230.231	-	160.057.182	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	10.519.860.274	-
Đặt cọc cho Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore	6.004.203.171	-	-	-
Phải thu khác (*)	5.646.650.600	-	2.409.476.545	-
	22.414.510.974	-	18.876.955.231	-
b) Dài hạn				
Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	958.501.202	-	958.501.202	-
Ký cược, ký quỹ	149.400.000	-	168.078.700	-
Phải thu khác (*)	1.313.500.007	-	1.702.500.000	-
	2.421.401.209	-	2.829.079.902	-

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/09/2019 là: 3.517.416.670 đồng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.238.922	-	86.273.415	-
Hàng hoá	109.278.943.442	-	132.497.120.893	-
	109.317.182.364	-	132.583.394.308	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	29.041.660.201	4.791.646.818	33.833.307.019
- Mua trong kỳ	3.041.340.182	-	3.041.340.182
Số dư cuối kỳ	32.083.000.383	4.791.646.818	36.874.647.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	28.104.871.871	3.221.178.365	31.326.050.236
- Khấu hao trong kỳ	478.074.577	394.924.465	872.999.042
Số dư cuối kỳ	28.582.946.448	3.616.102.830	32.199.049.278
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	936.788.330	1.570.468.453	2.507.256.783
Tại ngày cuối kỳ	3.500.053.935	1.175.543.988	4.675.597.923

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.533.283.999 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.848.333.000	3.848.333.000
Số dư cuối kỳ	3.848.333.000	3.848.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.747.099.676	3.747.099.676
- Khấu hao trong kỳ	31.233.332	31.233.332
Số dư cuối kỳ	3.778.333.008	3.778.333.008
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	101.233.324	101.233.324
Tại ngày cuối kỳ	69.999.992	69.999.992

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2019 là 3.672.333.000 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.832.964.524	5.832.964.524
- Khấu hao trong kỳ	-	785.486.493	785.486.493
Số dư cuối kỳ	-	6.618.451.017	6.618.451.017
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	20.349.918.619	24.304.518.619
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	19.564.432.126	23.519.032.126

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê địa điểm	57.765.802	2.518.412.887
Công cụ dụng cụ xuất dùng	82.999.517	11.238.790
Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	29.614.938.071	8.861.000.269
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.447.324.890	1.423.706.017
	31.203.028.280	12.814.357.963
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	240.793.985	20.757.264
Chi phí dịch vụ kỹ thuật và bảo trì game	5.099.863	233.761.873
Chi phí kỹ thuật iGate STB NTT tại OCG	-	328.760.800
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.326.340	313.314.199
	263.220.188	896.594.136

13 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	5.300.171.090	5.300.171.090
Số dư cuối kỳ	5.300.171.090	5.300.171.090
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	2.473.413.177	1.413.378.959
Giá trị lợi thể thương mại phân bổ trong kỳ	795.025.665	795.025.665
Số dư cuối kỳ	3.268.438.842	2.208.404.624
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	2.826.757.913	3.886.792.131
Số dư cuối kỳ	2.031.732.248	3.091.766.466

(*): Lợi thể thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 5 năm bắt đầu từ tháng 9 năm 2016.

10/1/2019 10/1/2019

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	5.772.716.654	5.772.716.654	3.683.447.545	3.683.447.545
Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	-	-	9.109.190.909	9.109.190.909
Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	594.513.330	594.513.330	8.119.988.653	8.119.988.653
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Hy vọng mới	2.708.923.151	2.708.923.151	3.439.197.075	3.439.197.075
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	29.755.207.390	29.755.207.390	29.751.284.750	29.751.284.750
Phải trả các đối tượng khác	14.705.074.395	14.705.074.395	21.553.121.809	21.553.121.809
	53.536.434.920	53.536.434.920	75.656.230.741	75.656.230.741

11-11-19

LIÊN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Giá trị gia tăng	10.379.715.297		-		9.727.745.629		3.389.627.492		5.840.200.510		1.798.603.350	
Thu nhập doanh nghiệp	3.303.796.142		24.808.123		5.994.851.450		24.808.123		-		2.691.055.308	
Thu nhập cá nhân	-		1.371.821.991		3.327.478.331		4.259.758.917		-		439.541.405	
Loại thuế khác	3.261.314		159.818.320		3.487.808.785		3.409.896.225		5.898.540		240.368.106	
	13.686.772.753		1.556.448.434		22.537.884.195		11.084.090.757		5.846.099.050		5.169.568.169	

Kết quả kiểm tra của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	34.175.886.756	25.882.300.419
Chi phí phải trả khác	2.138.027.837	2.471.452.345
	36.313.914.593	28.353.752.764

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.301.547.711	2.518.967.711
- Bảo hiểm xã hội	202.068.041	1.919.138
- Bảo hiểm y tế	39.008.574	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	22.268.635	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	114.500.000	119.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.970.462.750	2.937.768.750
- Quỹ gắn bó cùng VMG	2.150.250.000	1.209.000.000
- Lãi vay phải trả	-	150.901.354
- Phải trả tiền giữ hộ của đối tác Funmobi, SCG, Fintech, TNG VietNam	11.360.031.882	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	883.078.799	575.086.530
	20.043.216.392	7.513.143.483
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.053.225.114	905.778.304
	1.053.225.114	905.778.304

BẢN GHI CHẤM

I CHŨ SỞ HỮU
g đổi chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
ur đầu kỳ trước	203.930.000.000	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.317.175	44.410.730.335	51.597.371.480	540.915.368.990	
rong kỳ trước	-	-	-	-	-	24.041.262.193	430.377.741	24.471.639.934	
i quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.410.859.494)	-	(2.410.859.494)	
i khác	-	-	-	-	-	(896.914)	-	(896.914)	
ur cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.317.175	66.040.236.120	52.027.749.221	562.975.252.516		
ur đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.724.317.175	66.040.236.120	52.027.749.221	562.975.252.516		
rong kỳ	-	-	-	-	22.488.272.746	2.539.291.617	25.027.564.363		
i quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.602.933.162)	-	(3.602.933.162)		
cổ tức (**)	-	-	-	-	(20.389.000.000)	-	(20.389.000.000)		
ò tức tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(364.204.036)	-	(364.204.036)		
do thay đổi lợi ích tại Công ty	-	-	-	-	96.591.261	-	96.591.261		
cết	-	-	-	-	-	-	-		
i khác	-	-	-	(896.916)	(15.696.274)	-	(16.593.190)		
ur cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	64.253.266.654	54.567.040.838	563.726.677.751		

iệc trích quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 25/04/2019. Mức trích tối đa là 15% lợi nhuận sau thuế năm 2018 nhưng không vượt quá 3 tháng lương thực bình quân năm 2018.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 24/04/2019, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận để lại từ các năm trước chi trả khoản cổ tức này được thực hiện theo Quyết định số 64/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 07 năm 2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	28,30%	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000
NTT DOCOMO Inc	24,52%	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	22,07%	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000
Cổ đông khác	25,11%	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000
	100%	203.930.000.000	100%	203.930.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.937.768.750	2.937.768.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	20.389.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(20.356.306.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(20.356.306.000)	-
- Số dư cuối kỳ	2.970.462.750	2.937.768.750

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.724.317.175
	1.723.420.259	1.724.317.175

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2019	01/01/2019
USD	9.152,81	4.683,28
EUR	12.950,91	4.908,66

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.046.593.557.073	76.663.203.233
Doanh thu cung cấp dịch vụ	291.856.996.775	397.772.579.003
	1.338.450.553.848	474.435.782.236

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.032.637.786.959	75.282.110.340
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	261.375.677.922	379.357.011.988
	1.294.013.464.881	454.639.122.328

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.167.232.596	16.753.589.007
Lãi bán các khoản đầu tư	42.902.091	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34.224.011	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.356.466
Lãi chiết khấu thanh toán	6.165.959	502.304.473
	16.250.524.657	17.258.249.946

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.162.680.346	487.223.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	104.326.814	2.391.750
Lãi chậm thanh toán	43.643.051	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	292.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	14.877.481	-
	1.325.527.692	782.114.853

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.184.690	13.749.942
Chi phí nhân công	4.430.537.895	1.112.172.815
Chi phí trao thưởng	1.530.990.000	-
Chi phí quà tặng khách hàng	1.006.731.757	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.903.128	1.838.071.535
Chi phí khác bằng tiền	636.907.452	492.078.722
Chi phí khấu hao	170.432.776	-
Hoa hồng đại lý	46.430.147	-
	8.678.117.845	3.456.073.014

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	193.758.325
Chi phí nhân công	9.399.274.049	8.658.142.876
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.244.907.841	1.599.213.282
Chi phí dự phòng	-	358.706.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.031.836.888	4.775.785.801
Chi phí khác bằng tiền	2.159.553.533	1.360.987.390
	19.835.572.311	16.946.594.626

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.050.785.683	1.736.119.171
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	944.065.767	117.387.367
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG</i>	556.282.353	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia</i>	387.783.414	117.387.367
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.994.851.450	1.853.506.538
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	-	2.937.736.573
Tổng chi phí thuế TNDN	5.994.851.450	4.791.243.111
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(3.278.988.019)	21.478.112.004
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(24.808.123)	(32.182.693.949)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.691.055.308	(5.913.338.834)

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Quỹ gắn bó cùng VMG)	241.800.000	241.800.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	241.800.000	241.800.000

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.000.000.000	6.000.000.000

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	22.488.272.746	12.284.651.519
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.488.272.746	12.284.651.519
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.103	603

29 . CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.692.256	215.265.382
Chi phí nhân công	33.406.463.464	26.148.948.731
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.484.744.532	2.354.218.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.300.949.331	327.411.265.988
Chi phí khác bằng tiền	7.597.518.495	4.072.314.257
	289.889.368.078	360.202.012.473

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.083.614.330	-	63.978.302.203	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.262.225.822	-	197.361.648.869	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	265.260.443.385	-	369.856.817.056	-
Đầu tư tài chính dài hạn	26.000.000.000	-	-	-
	532.606.283.537	-	631.196.768.128	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	-	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác	74.632.876.426	84.075.152.528
Chi phí phải trả	36.313.914.593	28.353.752.764
	110.946.791.019	228.406.404.938

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/9/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.083.614.330	-	-	39.083.614.330
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.840.824.613	2.421.401.209	-	202.262.225.822
Đầu tư tài chính	265.260.443.385	26.000.000.000	-	291.260.443.385
	504.184.882.328	28.421.401.209	-	532.606.283.537
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.978.302.203	-	-	63.978.302.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194.532.568.967	2.829.079.902	-	197.361.648.869
Các khoản cho vay	369.856.817.056	-	-	369.856.817.056
	628.367.688.226	2.829.079.902	-	631.196.768.128

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	73.579.651.312	1.053.225.114	-	74.632.876.426
Chi phí phải trả	36.313.914.593	-	-	36.313.914.593
	109.893.565.905	1.053.225.114	-	110.946.791.019
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	115.977.499.646	-	-	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác	83.169.374.224	905.778.304	-	84.075.152.528
Chi phí phải trả	28.353.752.764	-	-	28.353.752.764
	227.500.626.634	905.778.304	-	228.406.404.938

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ Tiền thu từ đi vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	190.434.561.052	361.916.925.354
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	306.412.060.698	340.242.301.651

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

		
Nguyễn Thị Thùy Linh Người lập	Dương Thị Thương Kế toán trưởng	Trần Bình Dương Tổng Giám đốc
Hà Nội, Ngày 18 tháng 10 năm 2019		